

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 44/2023/DS-ST
Ngày 11 tháng 08 năm 2023
V/v tranh chấp dân sự, vay tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Tam và ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2022/TLST-DS về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2023/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 67/2023/QĐST-DS ngày 11/7/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1954, địa chỉ: số 22 đường Lê Duẩn, khóm LTA, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Phạm Chí T, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Bé L, sinh năm 1987, cùng địa chỉ: số 48 đường Tôn Đức Thắng, khóm LT D, phường LT, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Ông S có mặt tại phiên tòa; ông T và bà L vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Đỗ Văn S trình bày:

Nguyên vào ngày 04/11/2021 ông S có cho ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Bé L vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) ông T và bà L có làm biên nhận theo Giấy vay tiền ngày 04/11/2021 và ký tên điểm chỉ. Đến ngày 30/03/2022 ông T và bà L có vay thêm của ông S là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và có làm biên nhận ký tên điểm chỉ.

Ông S với ông T và bà L tự thỏa thuận miệng với nhau đến ngày 04/12/2021 ông T và bà L sẽ trả số tiền nợ gốc cho ông S theo biên nhận ngày 04/11/2021 là 1.000.000.000 đồng và đến ngày 30/04/2022 sẽ trả cho ông S là 300.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/03/2022.

Tuy nhiên, ông T và bà L đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông S theo thỏa thuận.

Nay ông S yêu cầu ông T và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S số tiền vốn 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), không yêu cầu tính lãi suất.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp bản chính và photo biên nhận nợ ngày 04/11/2021 và ngày 30/3/2022. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án ông S yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu giám định chữ ký giám định chữ ký tên “T” và “L”, ở 02 (hai) biên nhận nợ ngày 04/11/2021 và ngày 30/3/2022 tại Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang.

Tòa án đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án số 758/TB-TLVA ngày 11/10/2022; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 683/TB-TA ngày 14/11/2022 và số 209/TB-TA ngày 04/5/2023 và các văn bản tố tụng khác cho ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Bé L nhưng ông T và bà L nhưng ông T và bà L không đến tham gia tố tụng theo triệu tập, thông báo của Tòa án và không có văn bản trình bày cho Tòa án.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ: Thu thập mẫu chữ ký của ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Bé L tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Phòng giao dịch Tân Châu, tỉnh An Giang; Trưng cầu giám định chữ ký của ông T và bà L tại Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang, cụ thể:

- Kết luận giám định số 36 ngày 15/4/2023 của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang:

+ Chữ ký mang tên Phạm Chí T trên Biên nhận, ngày 04/11/2021 so với chữ ký mang tên Phạm Chí T trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra;

+ Chữ ký mang tên Nguyễn Thị Bé L trên Biên nhận, ngày 30/3/2022 so với chữ ký mang tên Nguyễn Thị Bé L trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

Tại phiên tòa, ông S yêu cầu ông T và bà L có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), yêu cầu tính lãi suất giai đoạn thi hành án.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Những người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn ông T và bà L đã được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không lý do theo điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn S, buộc ông Phạm Chí T, bà Nguyễn Thị Bé L có trách nhiệm trả cho ông S số tiền nợ gốc 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng).

- Đương sự phải chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] Thẩm quyền: Ông Đỗ Văn S khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản với ông Phạm Chí T, bà Nguyễn Thị Bé L, cùng địa chỉ: số 48, đường Tôn Đức Thắng, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí, Tòa án thụ lý giải quyết.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Ông Phạm Chí T, bà Nguyễn Thị Bé L đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử.

** Về nội dung:*

[1] Hợp đồng vay tài sản: Hợp đồng vay tài sản (biên nhận 04/11/2021 và ngày 30/3/2022) giữa ông Đỗ Văn S với ông Phạm Chí T, bà Nguyễn Thị Bé L được lập thành văn bản và ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

[2] Về khoản nợ vốn vay và tiền lãi:

- Vốn vay: Theo lời khai của ông S, ngày 04/11/2021 ông S cho ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Bé L vay số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) ông T và bà L có làm biên nhận theo Giấy vay tiền ngày 04/11/2021 và ký tên điểm chỉ. Đến ngày 30/03/2022 ông T và bà L có vay của ông S là

300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và có làm biên nhận ký tên điểm chỉ. Nội dung giấy vay tiền ông S, ông T và bà L tự thỏa thuận miệng với nhau đến ngày 04/12/2021 ông T và bà L sẽ trả số tiền nợ gốc cho ông S theo biên nhận ngày 04/11/2021 là 1.000.000.000 đồng và đến ngày 30/04/2022 sẽ trả cho ông S là 300.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/03/2022. Tuy nhiên, ông T và bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông S theo thỏa thuận. Nay ông S yêu cầu ông T và bà L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông S số tiền vốn gốc 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng), yêu cầu tính lãi suất giai đoạn thi hành án.

Xét, lời trình bày của ông S phù hợp với biên nhận ngày 04/11/2021 do ông T ký chỗ người nhận và ngày 30/3/2022 do bà L ký tên chỗ vợ người nhận nợ; phù hợp Kết luận giám định số 36 ngày 15/4/2023 của Phòng kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang.

Mặc dù, biên nhận ngày 04/11/2021 do ông T ký chỗ người nhận và ngày 30/3/2022 do bà L ký tên chỗ vợ người nhận nhưng ông T và bà L là vợ chồng. Do đó, cần buộc ông T và bà L cùng có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho ông S là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Như vậy, ông S yêu cầu ông T và bà L trả số tiền vốn vay 1.300.000.000 đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về tiền lãi: Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền vay 1.300.000.000 đồng, là có lợi cho bị đơn. Xét, chấp nhận.

[3] Về chi phí tố tụng: Ông T, bà L phải chịu chi phí giám định 1.800.000 đồng. Ông T, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông S 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng theo quy định khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về án phí:

Ông T và bà L phải chịu 51.000.000 đồng (của số tiền 1.300.000.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Đỗ Văn Sừa, sinh năm 1954 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đỗ Văn Sừa không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Quyền kháng cáo bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 26 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn S đối với ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Bé L về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản”.

Buộc ông T và bà L có trách nhiệm liên đới trả cho ông S số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày ông S có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông T, bà L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Ông T, bà L phải chịu chi phí giám định 1.800.000 đồng. Ông T, bà L phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông S 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Chí T và bà Nguyễn Thị Bé L phải chịu 51.000.000 (năm mươi một triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1954 là người cao tuổi và có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí nên thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đỗ Văn S không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông S có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông T và bà L là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- Hội thẩm nhân dân (2);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương